

TEST VOCABULARY U1

Write the following Vietnamese words in English.

- | | |
|-------------------------------|-----------------------------------|
| 1. Chắc chắn phải làm: | 11. Không có ích khi làm gì: |
| 2. Ngoại trừ: | 12. Vì, phải đến (theo kế hoạch): |
| 3. Giữ liên lạc: | 13. Nói lầm bầm: |
| 4. Đánh bại: | 14. Đổ lỗi cho ai về việc gì: |
| 5. Máy bay cổ đại: | 15. Nhấn mạnh so sánh hơn: |
| 6. Nền văn minh: | 16. Giống, tương tự: |
| 7. Trong đám bụi mù: | 17. Dứt khoát: |
| 8. Lí thuyết kì quái: | 18. Trong sự nghi ngờ: |
| 9. Đau đầu như búa bổ: | 19. Nảy ra ý tưởng: |
| 10. Nhà khoa học chính thống: | 20. Số lượng bạn bè: |